

ỦY BAN NHÂN TỈNH HÀ TĨNH
CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HỒNG LĨNH
ĐỊA CHỈ: KHỐI 9 PHƯỜNG BẮC HỒNG TX HỒNG LĨNH, HÀ TĨNH
MÃ SỐ THUẾ: 3001454749

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I+II NĂM 2014

Hồ sơ gồm có:

1. Bảng cân đối kế toán mẫu số B-01/DN;
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh mẫu số B-02/DN;
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp GT mẫu số B-04/DN;
4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính mẫu số: B-09;
5. Bảng cân đối tài khoản mẫu số F01-DN;

Hồng Lĩnh, tháng 7 năm 2014

Mẫu số: B-01/DN
(Ban hành kèm theo Quyết định
số 15/2006/QĐ-BTC Ngày
20/3/2006 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

6 tháng Năm 2014

Người nộp thuế: Công ty TNHH MTV môi trường đô thị Hồng Lĩnh

Mã số thuế: 3 0 0 1 4 5 4 7 4 9

Địa chỉ trụ sở: Khối 9 - Bắc Hồng

Quận Huyện: thị xã Hồng Lĩnh

Tỉnh/Thành phố: Hà Tĩnh

Điện thoại:

Fax:

Email:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)		
A	TÀI SẢN				
A	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		2.162.634.417	4.031.533.657
I	I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	110		47.470.412	799.652.867
1	1. Tiền	111	V.01	47.470.412	799.652.867
2	2. Các khoản tương đương tiền	112			
II	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+129)	120	V.02		
1	1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III	III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 139)	130		1.408.797.647	2.544.686.610
1	1. Phải thu khách hàng	131		419.687.921	1.564.686.610
2	2. Trả trước cho người bán	132		989.109.726	980.000.000
3	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	5. Các khoản phải thu khác	135	V.03		
6	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV	IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		706.366.358	687.194.180
1	1. Hàng tồn kho	141	V.04	706.366.358	687.194.180
2	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V	V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 154 + 158)	150			
1	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4	4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B	B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		7.398.491.622	6.903.560.689
I	I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 218 + 219)	210			
1	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3	3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		

4	4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II	II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227 + 230)	220		6.932.542.198	6.740.073.205
1	1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221	V.08	4.011.086.969	4.245.494.648
-	- Nguyên giá	222		5.176.493.864	5.176.493.864
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.165.406.895)	(930.999.216)
2	2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224	V.09		
-	- Nguyên giá	225			
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3	3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	V.10		
-	- Nguyên giá	228			
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	2.921.455.229	2.494.578.557
III	III. Bất động sản đầu tư (240 = 241 + 242)	240	V.12		
-	- Nguyên giá	241			
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 258 + 259)	250			
1	1. Đầu tư vào công ty con	251			
2	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3	3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V	V. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 268)	260		465.949.424	163.487.484
1	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	465.949.424	163.487.484
2	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3	3. Tài sản dài hạn khác	268			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		9.561.126.039	10.935.094.346
	NGUỒN VỐN				
A	A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.892.759.064	3.751.993.779
I	I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 319 + 320 + 323)	310		1.892.759.064	3.751.993.779
1	1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2	2. Phải trả người bán	312		15.404.297	787.005.197
3	3. Người mua trả tiền trước	313		1.800.000.000	2.394.400.000
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	58.273.347	53.803.852
5	5. Phải trả người lao động	315			172.064.050
6	6. Chi phí phải trả	316	V.17		338.091.681
7	7. Phải trả nội bộ	317			
8	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	19.081.420	6.628.999
10	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
II	II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 338 + 339)	330			
1	1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2	2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3	3. Phải trả dài hạn khác	333			
4	4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		

6	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7	7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8	8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B	B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		7.668.366.975	7.183.100.567
I	I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 421 + 422)	410	V.22	7.668.366.975	7.183.100.567
1	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		7.151.054.976	7.151.054.976
2	2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3	3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7	7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8	8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(282.688.001)	32.045.591
11	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		800.000.000	
12	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430=432+433)	430			
1	1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		9.561.126.039	10.935.094.346
	CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1	1. Tài sản thuê ngoài				
2	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4	4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5	5. Ngoại tệ các loại				
6	6. Dự án chi sự nghiệp, dự án				

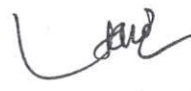
Lập ngày 09 tháng 07 năm 2014

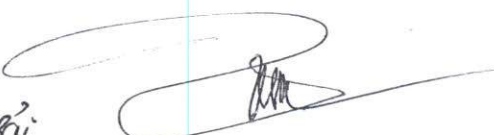
Người lập biểu
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)


Phan Thị Bích Ngọc


Đinh Thị Thanh Hải



Mẫu số: B-02/DN
(Ban hành kèm theo Quyết định
số 15/2006/QĐ-BTC Ngày
20/3/2006 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng Năm 2014

Người nộp thuế: Công ty TNHH MTV môi trường đô thị Hồng Lĩnh

Mã số thuế: 3 0 0 1 4 5 4 7 4 9

Địa chỉ trụ sở: Khố 9 - Bắc Hồng

Quận Huyện: thị xã Hồng Lĩnh

Điện thoại:

Tỉnh/Thành phố: Hà Tĩnh

Fax:

Email:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Stt	Chi tiêu	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	5.094.220.282	7.964.231.078
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		5.094.220.282	7.964.231.078
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	4.627.288.499	5.989.361.954
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		466.931.783	1.974.869.124
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	6.543	615.324
7	Chi phí tài chính	22	VI.28		
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8	Chi phí bán hàng	24			
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		898.671.918	1.888.543.036
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		(431.733.592)	86.941.412
11	Thu nhập khác	31		117.000.000	
12	Chi phí khác	32			
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		117.000.000	
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(314.733.592)	86.941.412
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30		8.011.398
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30		
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(314.733.592)	78.930.014
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Người lập biểu
(Ký, Ghi rõ họ tên)

phan Thị Bích Ngọc

Kế toán trưởng
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Đinh Thị Thanh Hải

Lập ngày 09 tháng 07 năm 2014

Giám đốc

(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)



Bùi Văn Phát

Mẫu số: B-03/DN
(Ban hành kèm theo Quyết định
số 15/2006/QĐ-BTC Ngày
20/3/2006 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng Năm 2014

Người nộp thuế: Công ty TNHH MTV môi trường đô thị Hồng Lĩnh

Mã số thuế:

3 0 0 1 4 5 4 7 4 9

Địa chỉ trụ sở: Khối 9 - Bắc Hồng

Quận Huyện: thị xã Hồng Lĩnh

Tỉnh/Thành phố: Hà Tĩnh

Điện thoại:

Fax:

Email:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		6.277.904.130	8.894.184.000
2	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(4.877.300.274)	(5.914.100.673)
3	3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.038.323.549)	(1.811.537.903)
4	4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06			16.049.295
7	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.137.346.304)	(563.061.501)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(775.065.997)	621.533.218
II	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(777.123.000)	(1.560.598.400)
2	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.543	615.324
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(777.116.457)	(1.559.983.076)
III	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		800.000.000	150.000.000
2	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			(3.639.450)
3	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			

6	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		800.000.000	146.360.550
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20+30+40$)	50		(752.182.454)	(792.089.308)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		799.652.866	1.591.742.174
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50+60+61$)	70	VII.34	47.470.412	799.652.866

Lập ngày 09 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)


Phan Thị Bích Ngọc


Đinh Thị Thanh Hoa



Bùi Văn Phát

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

6 tháng năm 2014

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Tên Tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7	8
I	Loại 1 - Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn	657.133.657		18.825.263.318	20.108.872.285	-626.475.310	
111	Tiền mặt	14.636.293		665.890.000	659.727.837	20.798.456	
112	Tiền gửi ngân hàng	785.016.574		7.077.910.673	7.836.255.291	26.671.956	
1121	Tiền nâng cấp trụ sở	0.000		800.000.000	777.123.000	22.877.000	
1122	Tiền bảo hành mua xe chuyên dùng	1.256.446		6.543	66.000	1.196.989	
1123	Tiền mua xe chuyên dùng	0.000				0.000	
1124	Tiền gửi thường xuyên	783.760.128		6.277.904.130	7.059.066.291	2.597.967	
131	Phải thu khách hàng	-829.713.390		5.720.642.310	6.271.241.000	-1.380.312.080	
133	Thuế GTGT khấu trừ đầu vào			338.692.385	338.692.385		
141	Tạm ứng						
142	Chi phí trả trước ngắn hạn						
153	Công cụ dụng cụ	17.740.000		370.227.273	375.667.273	12.300.000	
154	Chi phí SXKD dở dang	635.354.180		4.651.900.677	4.627.288.499	659.966.358	
155	Thành phẩm	34.100.000				34.100.000	
2	Loại 2 - Tài sản cố định và đầu tư dài hạn	7.834.559.905	930.999.216	847.774.490	352.843.557	8.563.898.517	1.165.406.895
211	Tài sản ngắn hạn	5.176.493.864				5.176.493.864	
214	Hao mòn tài sản ngắn hạn		930.999.216		234.407.679		1.165.406.895
241	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.494.578.557		434.145.399	7.268.727	2.921.455.229	
242	Chi phí trả trước dài hạn	163.487.484		413.629.091	111.167.151	465.949.424	
3	Loại 3 - Công nợ		377.593.779	6.185.920.823	4.911.976.381		-896.350.663

Mã hiệu	Tên Tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7	8
331	Phải trả cho người bán		-192.994.803	4.010.250.970	3.229.540.343		-973.705.430
333	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước		53.803.852	518.296.624	522.766.119		58.273.347
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		45.792.454	510.285.226	522.766.119		58.273.347
3334	Thuế Thu nhập doanh nghiệp		8.011.398	8.011.398			0.000
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp cho Nhà nước		0.000				
334	Phải trả cho người lao động		172.064.050	1.038.323.549	866.259.499		0.000
335	Chi phí phải trả		338.091.681	338.091.681			0.000
338	Phải trả phải nộp khác		6.628.999	280.957.999	293.410.420		19.081.420
338,2	Kinh phí công đoàn		0.000	15.455.080	15.455.080		
338,3	Bảo hiểm xã hội		0.000	208.720.164	208.720.164		
338,4	Bảo hiểm y tế		0.000	34.464.985	34.464.985		
3385	Phải trả về cổ phần hóa		0.000				
3387	Doanh thu chưa thực hiện		0.000				
3388	Phải trả, phải nộp khác		6.628.999	7.000.000	19.452.421		19.081.420
3389	Bảo hiểm thất nghiệp		0.000	15.317.770	15.317.770		
351	Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		0.000				
353	Quỹ khen thưởng phúc lợi		0.000				0.000
4	Loại 4 - Vốn chủ sở hữu		7.183.100.567		485.266.408		7.668.366.975
411	Nguồn vốn kinh doanh		7.151.054.976				7.151.054.976
414	Quỹ đầu tư và phát triển		0.000				0.000
415	Quỹ dự phòng tài chính		0.000				0.000
421	Lợi nhuận chưa phân phối		32.045.591		-314.733.592		-282.688.001
4211	Lợi nhuận thường xuyên		0.000		-321.074.202		
4211	Lợi nhuận di dời cột điện		0.000		-25.222.364		

Mã hiệu	Tên Tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7	8
4211	Lợi nhuận điện biên quảng cáo		0.000		-29.781.819		
4211	Lợi nhuận điện chính trang đô thị				-55.661.750		
4211	Lợi nhuận tài chính				6.543		
4211	Lợi nhuận khác				117.000.000		
441	Nguồn vốn xây dựng cơ bản		0.000		800.000.000		800.000.000
466	Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ		0.000				
5	Loại 5 - Doanh thu			5.094.226.825	5.094.226.825		
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			5.094.220.282	5.094.220.282		
5111	Doanh thu thường xuyên			3.296.169.374	3.296.169.374		
5112	Doanh thu tiền di dời cột điện			251.323.636	251.323.636		
5114	Doanh thu làm biển quảng cáo			21.818.181	21.818.181		
5115	Doanh thu đường điện trang trí			1.524.909.091	1.524.909.091		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			6.543	6.543		
6	Loại 6 - Chi phí			4.651.900.677	4.651.900.677		
621	Chi phí NVL trực tiếp			2.650.051.524	2.650.051.524		
6211	Chi phí NVL thường xuyên			716.722.505	716.722.505		
6212	Chi phí NVL di dời cột điện			276.546.000	276.546.000		
6213	Chi phí tiền điện chính trang đô thị			984.441.591	984.441.591		
6215	Chi phí mua nguyên vật liệu đường N1			620.741.428	620.741.428		
6216	Chi phí làm biển quảng cáo			51.600.000	51.600.000		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			517.591.847	517.591.847		
623	Chi phí máy thi công			1.197.097.794	1.197.097.794		
627	Chi phí sản xuất chung			287.159.512	287.159.512		
632	Giá vốn hàng bán			4.627.288.499	4.627.288.499		

Mã hiệu	Tên Tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7	8
6321	Giá vốn thu gom rác, quản lý cây, điện CSCC			2.718.571.658	2.718.571.658		
6323	Giá vốn di dời cột điện			276.546.000	276.546.000		
6324	Giá vốn điện biển quảng cáo			51.600.000	51.600.000		
6325	Giá vốn chỉnh trang đô thị			1.580.570.841	1.580.570.841		
642	Chi phí quản lý			898.671.918	898.671.918		
6421	Chi phí quản lý thường xuyên			750.218.362	750.218.362		
6422	Chi phí tiền lương quản lý			132.568.200	132.568.200		
6423	Chi phí tiền thù lao			15.885.356	15.885.356		
711	Thu nhập khác			117.000.000	117.000.000		
8	Chi phí khác						
821	Chi phí thuế TNDN						
9	Loại 9 - Kết quả kinh doanh			5.525.960.417	5.525.960.417		
911	Xác định kết quả kinh doanh			5.525.960.417	5.525.960.417		
	Tổng cộng	8.491.693.562	8.491.693.562	46.774.006.967	46.774.006.967	7.937.423.207	7.937.423.207

Hồng Lĩnh, ngày 09 tháng 7 năm 2014

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

Người lập



Phan Thị Bích Ngọc



Đinh Thị Thanh Hải

Bùi Văn Phát



Đơn vị báo cáo: Công ty TNHH MTV
môi trường đô thị Hồng Lĩnh
Địa chỉ: Tổ dân phố 9, Bắc Hồng, Hồng
Lĩnh, Hà Tĩnh

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng năm 2014

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: 100% vốn nhà nước
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ công ích
- 3- Ngành nghề kinh doanh:

Dịch vụ chăm sóc Và duy trì cảnh quan: Vệ sinh công cộng, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải sinh hoạt và chất thải nguy hại; Khôi thông cống rãnh, xử lý bùn cống và mương thoát nước, quản lý, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống kênh mương, hồ sinh thái, kè quản lý, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng, điện trang trí, quảng cáo, chăm sóc, quản lý cây xanh đường phố, ươm mới cây non, các loại cây cảnh, quản lý, duy tu, bảo dưỡng nghĩa trang, làm dịch vụ mai táng.

Tư vấn kỹ thuật và thi công hệ thống thoát nước, vỉa hè, lề đường, điện chiếu sáng đô thị, điện trang trí, các công trình thuộc công viên cây xanh, vui chơi giải trí và công trình điện đến 35kw, kinh doanh đường, thông hút hầm vệ sinh và các dịch vụ vệ sinh môi trường khác.

- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
- 5- Tổng số lao động: 45 người

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán quý (bắt đầu từ ngày 01/01/2014 kết thúc vào ngày 30/6/2014).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt nam đồng

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng BTC

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo số lượng thực tế (Giá gốc)
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo đơn giá và số lượng thực tế
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Thực tế đích danh, kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Giá thực tế và các chi phí liên quan
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Đường thẳng
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước: Giá mua thực tế
 - Chi phí khác;
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo đường thẳng
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Tăng nguồn vốn kinh doanh
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng: Theo giá trị nghiệm thu, thanh lý theo giá trị thực tế
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Theo giá trị nghiệm thu, thanh lý giá trị thực tế
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí phát sinh trong kỳ
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Điều tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền	(Đơn vị tính:.....)	
- Tiền mặt	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền gửi ngân hàng	20.798.456	14.636.293
- Tiền đang chuyển	26.671.956	785.016.574
Cộng	47.470.412	799.652.867
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối năm	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	...	...
- Đầu tư ngắn hạn khác	...	...
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	...	...
Cộng	...	...
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá	...	...
- Phải thu khách hàng	...	...
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	419.687.921	1.564.686.610
- Phải thu người lao động	...	...
- Phải thu khác	...	...
Cộng	419.687.921	1.564.686.610
04- Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	...	...
- Nguyên liệu, vật liệu	...	...

- Công cụ, dụng cụ	12.300.000	17.740.000
- Chi phí SX, KD dở dang	659.966.358	635.354.180
- Thành phẩm	34.100.000	34.100.000
- Hàng hóa		...
- Hàng gửi đi bán		...
- Hàng hoá kho bảo thuế		...
- Hàng hoá bất động sản		...
Cộng giá gốc hàng tồn kho	706.366.358	687.194.180

- * Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....
- * Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....
- * Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:....

	Cuối năm	Đầu năm
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	...	...
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	...	...
-	...	...
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	...	...
Cộng		
06- Phải thu dài hạn nội bộ	...	...
- Cho vay dài hạn nội bộ	...	...
-...	...	...
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	...	...
Cộng		
07- Phải thu dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	...	...
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	...	...
- Cho vay không có lãi	...	...
- Phải thu dài hạn khác	...	...
Cộng		

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	2.676.164.795		1.569.329.842			4.245.494.648
- Mua trong năm						
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	2.676.164.795		1.569.329.842			4.245.494.648

Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm	107.824.353		126.583.322			234.407.675
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
- Tại ngày đầu năm	2.676.164.795		1.569.329.842			4.245.494.648
- Tại ngày cuối năm	2.568.340.443		1.442.746.519			4.011.086.973

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm							

Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số chi phí XD CB dở dang:

Trong đó (Những công trình lớn):

+ Công trình: Sửa chữa nâng cấp trụ sở

+ Công trình: Xe chuyên dùng

+

Cuối năm Đầu năm
2.921.455.229 2.494.578.557

2.921.455.229 2.494.578.557

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

-
-.....

13- Đầu tư dài hạn khác:	Cuối năm	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	...	...
- Đầu tư trái phiếu	...	...
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	...	...
- Cho vay dài hạn	...	...
- Đầu tư dài hạn khác	...	...
Cộng	...	...
14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	...	...
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	...	...
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	...	...
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	...	...
- ...	...	...
Cộng	...	...
15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	...	...
- Nợ dài hạn đến hạn trả	...	...
Cộng	...	...
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	58.273.347	45.792.454
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		...
- Thuế xuất, nhập khẩu		...
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		8.011.398
- Thuế thu nhập cá nhân		...
- Thuế tài nguyên		...
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		...
- Các loại thuế khác		...
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		...
Cộng	58.273.347	53.803.852
17- Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí bảo hộ lao động	...	218.200.000
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	...	...
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		...
- Chi phí trực thứ 7, chủ nhật		119.891.681
Cộng		...
		338.091.681

	Cuối năm	Đầu năm
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	...	...
- Kinh phí công đoàn	...	...
- Bảo hiểm xã hội	...	...
- Bảo hiểm y tế	...	...
- Phải trả về cổ phần hoá	...	...
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	...	...
- Doanh thu chưa thực hiện	...	...
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.081.420	6.628.999
Cộng	19.081.420	6.628.999

	Cuối năm	Đầu năm
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Vay dài hạn nội bộ	...	...
...	...	...
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	...	...
Cộng	...	...

	Cuối năm	Đầu năm
20- Vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	...	...
- Vay đối tượng khác	...	...
- Trái phiếu phát hành	...	...
b - Nợ dài hạn	...	...
- Thuê tài chính	...	...
- Nợ dài hạn khác	...	...
Cộng	...	...
c- Các khoản nợ thuê tài chính		

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	...	...
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	...	...
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	...	...
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	...	...
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	...	...

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh

Cuối năm	Đầu năm
...	...

lệch tạm thời chịu thuế

- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

... ..
... ..

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	...	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm	7.151.054.976								3.976.694.426
- Tăng vốn trong năm									
- Lãi trong năm									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm									
- Lỗ trong năm trước	-282.688.001								-282.688.001
- Giảm khác									
Số dư cuối năm trước	6.868.366.975								
Số dư đầu năm nay									
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác	800.000.000							800.000.000	800.000.000
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	7.668.366.975							800.000.000	7.668.366.975

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác
- ...

Cuối năm
7.668.366.975

Đầu năm
7.183.100.567
...

Cộng

7.668.366.975

7.183.100.567

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm

Năm nay

Năm trước

3.926.694.426
3.224.360.550

+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	7.668.366.975	7.151.054.976
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		

đ- Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	...	...
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....

- e- Các quỹ của doanh nghiệp:
- Quỹ đầu tư phát triển
 - Quỹ dự phòng tài chính
 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23- Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	...	...
- Chi sự nghiệp	(...)	(...)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	...	...

24- Tài sản thuê ngoài	Cuối năm	Đầu năm
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài	...	...
- Tài sản khác thuê ngoài	...	...
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	...	...
- Trên 1 năm đến 5 năm	...	...
- Trên 5 năm	...	...

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Đơn vị tính:.....)

25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Năm nay	Năm trước
Trong đó:	...	...

- Doanh thu bán hàng	...	...
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.094.220.282	7.964.231.078
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	...	...
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;	...	...
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	...	...
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	...	...
- Giảm giá hàng bán	...	...
- Hàng bán bị trả lại	...	...
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	...	...
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	...	...
- Thuế xuất khẩu	...	...
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)		
Trong đó:	...	...
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	...	...
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	...	...
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	...	...
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.627.288.499	5.989.361.954
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	...	...
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	(...)	(...)
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	...	...
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	...	...
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	...	...
Cộng	...	...
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	...	...
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	...	...
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	...	...
- Lãi bán ngoại tệ	...	...
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	...	...
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	...	...
- Lãi bán hàng trả chậm	...	...
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	...	...
Cộng	...	...
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	...	...
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	...	...
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	...	...
- Lỗ bán ngoại tệ	...	...
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	...	...
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	...	...
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	...	...

- Chi phí tài chính khác	...	...
Cộng	...	...
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	...	...
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	...	...
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	...	...
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	...	...
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	...	...
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	...	...
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.625.439.350	2.017.193.908
- Chi phí nhân công	517.591.847	1.400.288.680
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	190.238.717	351.533.653
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.077.583.903	2.127.996.719
- Chi phí khác bằng tiền	216.434.682	91.948.994
- Bán cây cau vua		400.000
Cộng	4.627.288.499	5.989.361.954

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính:.....)

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Năm nay	Năm trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:	...	...
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	...	...
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;	...	...
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;	...	...
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;	...	...
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.	...	...
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		

do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
- 3- Thông tin về các bên liên quan:.....
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(2):
.....
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác. (3)

Lập, ngày 09 tháng 7 năm 2014

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phan Thị Bích Ngọc



Đinh Thị Thanh Hải



Bùi Văn Phát

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có thông tin, số liệu thì không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu.
- (2) Chỉ áp dụng cho công ty niêm yết.
- (3) Doanh nghiệp được trình bày thêm các thông tin khác xét thấy cần thiết cho người sử dụng báo cáo tài chính.